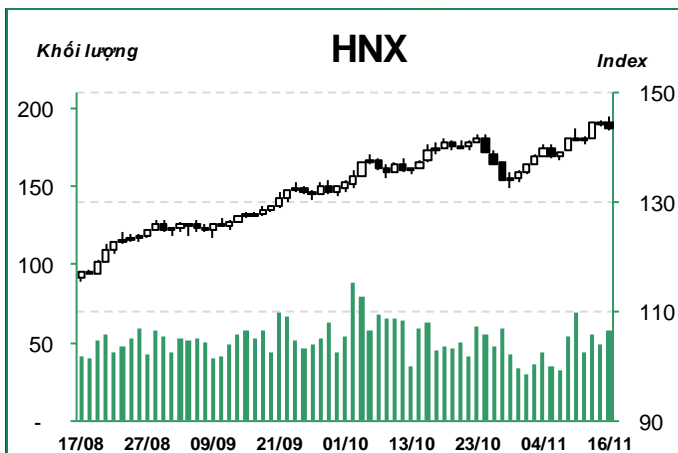
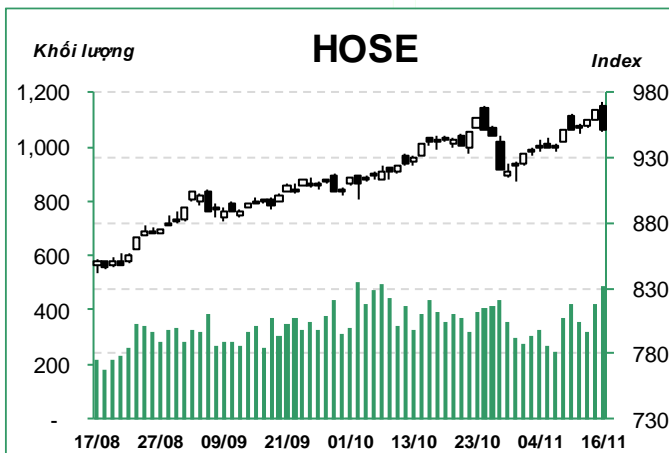


Tổng quan thị trường

16/11/2020	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá trị đóng cửa	950.79	-1.60%	915.97	-1.64%	143.36	-0.96%
Cuối tuần trước	966.29	-1.60%	931.20	-1.64%	144.74	-0.96%
Trung bình 20 ngày	943.62	0.76%	910.11	0.64%	139.54	2.73%
Tổng KLGĐ (triệu cp)	518.93	13.35%	176.44	37.12%	61.00	9.93%
KLGĐ khớp lệnh	484.18	15.37%	173.01	40.67%	58.09	17.91%
Trung bình 20 ngày	358.30	35.13%	131.44	31.63%	47.52	22.26%
Tổng GTGD (tỷ đồng)	10,230.54	27.53%	5,679.83	49.38%	895.27	10.51%
GTGD khớp lệnh	9,571.88	33.42%	5,461.69	61.63%	833.66	18.65%
Trung bình 20 ngày	6,849.30	39.75%	3,878.26	40.83%	639.19	30.42%
		Tỷ trọng		Tỷ trọng		Tỷ trọng
Số mã tăng	146	29%	1	3%	57	16%
Số mã giảm	305	61%	29	97%	97	27%
Số mã đứng giá	50	10%	0	0%	201	57%



Thị trường chứng khoán Việt Nam bất ngờ lao dốc trong phiên giao dịch đầu tuần khi có tin đồn liên quan đến ca dương tính Covid-19 trong cộng đồng ở Hà Nội. Mặc dù thông tin sau đó đã được đính chính nhưng áp lực bán khá mạnh và dứt khoát vào cuối phiên chiều đã kéo các chỉ số đóng cửa xuống mức gần như thấp nhất phiên. Diễn biến này trái ngược hoàn toàn với sự khởi sắc của các thị trường chứng khoán Châu Á trong phiên hôm nay.

Trên sàn HoSE, VN-Index giảm hơn 15 điểm và đóng cửa tại mức 950.79 điểm (-1.60%). Thanh khoản gia tăng với KLGĐ khớp lệnh đạt 484.2 triệu cổ phiếu (+15.4%), tương đương 9,572 tỷ đồng giá trị (+33.4%). Độ rộng thị trường nghiêng hoàn toàn về bên bán với 305 mã giảm so với 146 mã tăng. Trong khi đó, với nhóm VN30, chỉ có duy nhất 1 mã tăng so với 29 chốt phiên trong sắc đỏ.

Hầu hết các trụ cột trên sàn HoSE đều bị bán tháo gây áp lực cho chỉ số. Trong đó, dẫn đầu là Vingroup-VIC (-5.0%), Masan-MSN (-6.9%) và Vinhomes-VHM (-2.2%). Ở chiều ngược lại, nhóm thép vẫn đang giữ được xu hướng tăng điểm khá tốt với những cổ phiếu nổi bật như Hòa Phát-HPG (+0.9%), Thép Pomina-POM (+6.9%), Thép Nam Kim-NKG (+7.0%) hay Thép Việt Ý-VIS (+6.9%). Ngoài ra, nhóm cảng biển cũng đáng chú ý với những Transimex-TMS (+5.8%), Gemadept-GMD (+1.1%), Cảng Đình Vũ-DVP (+3.5%) hay Viconship -VSC (+2.4%).

Khối ngoại quay trở lại vị thế bán ròng trên sàn HoSE trong hôm nay, đạt giá trị 415.4 tỷ đồng. Trong đó, khối này tập trung bán ròng HDBank-HDB (-95.8 tỷ), Vietinbank-CTG (-92.4 tỷ) và Masan-MSN (-87.8 tỷ). Ngược lại, Vincom Retail-VRE (+75.5 tỷ), MBBank-MBB (+36.1 tỷ), Vinamilk-VNM (+27.2 tỷ) dẫn đầu ở nhóm cổ phiếu được mua ròng.

Giao dịch thỏa thuận

Mã CK	Khối lượng ('000 cp)	GTGD (tỷ đồng)
HOSE		
MSN	1,550.0	139.66
DIG	3,740.0	76.67
HAG	15,000.0	68.25
HPX	1,240.1	34.72
PDR	623.0	23.82
PGC	1,128.5	23.25
NVL	360.0	21.76
VHM	277.0	21.47
KBC	1,412.0	20.26
CII	1,180.0	20.06
HNX		
VCG	840.0	35.28
SHS	517.0	6.36
ACB	230.0	6.03
CEO	794.5	5.51
VIX	200.0	2.70
GKM	90.0	1.50
HHC	14.9	1.49
STC	74.7	0.94
TNG	40.0	0.60
BVS	37.2	0.44

Tương tự như VN-Index, HNX-Index cũng chịu áp lực điều chỉnh và giảm xuống mức 143.36 điểm (-0.96%), với KLGĐ khớp lệnh đạt 58.1 triệu cổ phiếu (+17.9%), tương đương 833.7 tỷ đồng giá trị (+18.7%).

Các trụ cột của sàn HNX như Ngân hàng Á Châu-ACB (-1.1%), Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội-SHB (-1.7%), Vicostone-VCS (-1.3%) và Dầu khí PTSC-PVS (-2.0%) đồng loạt hạ nhiệt khiến chỉ số mất đi động lực để duy trì đà tăng. Trong khi đó, tín hiệu tích cực đến từ các cổ phiếu như XNK Sa Giang-SGC (+10.0%), Ngân hàng Quốc Dân-NVB (+1.2%) và Cảng Hải Phòng-PHP (+0.8%).

Khối ngoại thu hẹp đà bán ròng trên sàn HNX, chỉ còn 3.6 tỷ đồng (-45.5%). Với những cổ phiếu bị bán ròng chủ yếu là Dệt may TNG-TNG (-5.5 tỷ), Mía đường Sơn La-SLS (-1.4 tỷ) và Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội-SHS (-1.0 tỷ). Trái lại, Dầu khí PTSC-PVS (+3.6 tỷ), Hạ tầng Vĩnh Phúc-IDV (+0.9 tỷ), Thống Nhất-BAX (+0.4 tỷ) là những cổ phiếu được mua vào.

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm mạnh trở lại. Khối lượng giao dịch tăng mạnh lên và duy trì trên bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực chốt lời gia tăng. Không những vậy, chỉ số giảm với nền giảm cô đặc phủ nhận hoàn toàn ba phiên tăng trước đó, cùng với chỉ số cắt xuống dưới MA5 cho tín hiệu tiêu cực. Tuy nhiên, chỉ số vẫn giữ được trên MA20, cùng với +DI nằm trên -DI cho thấy chỉ số vẫn đang giữ được xu hướng phục hồi, do đó, trong trường hợp chỉ số vẫn giữ được trên ngưỡng 943-945 điểm (MA20) trong những phiên tới thì cơ hội tăng điểm của chỉ số sẽ sớm quay trở lại. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên giảm điểm trở lại nhưng vẫn đóng cửa trên MA5, cùng với chòm MA 5, 10, 20 giữ trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy phiên giảm điểm vừa qua có thể chỉ mang tính kỹ thuật, chỉ số có thể sớm phục hồi trở lại và hướng lên thử thách ngưỡng tâm lý 150 điểm. Nhìn chung, phiên giảm điểm 16/11 có phần tiêu cực nhưng thị trường có thể vẫn giữ được xu hướng phục hồi nếu các phiên kế tiếp các chỉ số chính vẫn giữ được trên MA20. Do đó, nhà đầu tư có thể cân nhắc tận dụng các phiên rung lắc để tái cơ cấu lại danh mục vào các cổ phiếu có cơ bản tốt và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Thông kê top 5 cổ phiếu giao dịch khớp lệnh

HOSE

Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
TVB	10.7	1,828.5	7.0%
NKG	10.7	9,978.1	7.0%
DHA	41.4	103.0	7.0%
ACC	13.8	46.3	7.0%
AGR	5.2	1,642.4	7.0%

Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
TDW	23.3	0.0	-7.0%
HRC	39.5	0.1	-7.0%
MSN	83.9	2,455.0	-6.9%
HU1	7.7	0.0	-6.9%
NAV	24.0	0.0	-6.8%

Top 5 giá trị

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
HPG	32.3	824.5	0.9%
TCB	22.9	580.4	-0.4%
CTG	31.9	508.6	-0.2%
MBB	19.1	389.0	-1.3%
VHM	76.6	319.1	-2.2%

Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
FLC	4.4	40,801.7	-4.8%
HPG	32.3	25,538.5	0.9%
TCB	22.9	25,236.3	-0.4%
MBB	19.1	20,068.1	-1.3%
CTG	31.9	15,774.8	-0.2%

HNX

Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
PSI	4.4	0.1	10.0%
SGC	81.4	0.5	10.0%
DNM	43.3	55.0	9.9%
ARM	22.3	0.1	9.9%
V21	4.5	21.1	9.8%

Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
PPY	16.2	0.2	-10.0%
VNT	45.1	0.8	-10.0%
PIA	24.7	0.1	-9.9%
VNF	26.6	17.0	-9.8%
SDG	32.4	0.1	-9.8%

Top 5 giá trị

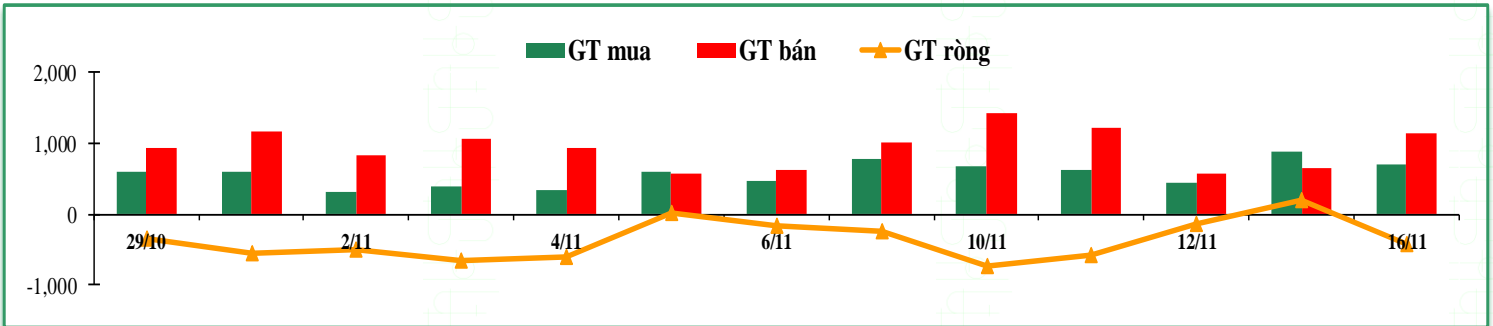
Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
ACB	26.2	237.5	-1.1%
PVS	14.8	162.6	-2.0%
VIX	14.5	66.0	-2.7%
SHB	17.0	49.5	-1.7%
SHS	13.5	47.9	-0.7%

Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
PVS	14.8	10,840.9	-2.0%
ACB	26.2	8,984.2	-1.1%
VIX	14.5	4,578.1	-2.7%
SHS	13.5	3,495.4	-0.7%
NVB	8.6	3,031.7	1.2%

Giao dịch nhà đầu tư nước ngoài

Sàn GD	GT Mua	% Thị trường	GT Bán	% Thị trường	Mua-Bán
HOSE	706.6	6.9%	1,122.0	11.0%	-415.4
HNX	8.2	0.9%	11.8	1.3%	-3.6
Tổng số	714.8		1,133.8		-419.0



HOSE

Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
VNM	107.1	103.3	-0.3%
VRE	26.9	91.4	-1.3%
MBB	19.1	71.3	-1.3%
VHM	76.6	63.4	-2.2%
GAS	72.5	38.3	-1.4%

Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
CTG	31.9	128.0	-0.2%
VHM	76.6	123.4	-2.2%
MSN	83.9	109.5	-6.9%
HDB	25.2	101.8	-2.5%
HPG	32.3	80.4	0.9%

Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
VRE	26.9	75.5	-1.3%
MBB	19.1	36.1	-1.3%
VNM	107.1	27.2	-0.3%
GAS	72.5	26.3	-1.4%
HSG	18.2	21.1	0.6%

HNX

Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
PVS	14.8	3.7	-2.0%
IDV	53.5	0.9	0.9%
VCS	75.0	0.8	-1.3%
BAX	57.5	0.4	0.7%
BVS	10.8	0.4	0.0%

Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
TNG	13.4	5.8	-1.5%
SLS	58.6	1.4	1.2%
SHS	13.5	1.0	-0.7%
BVS	10.8	0.7	0.0%
SHB	17.0	0.5	-1.7%

Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
PVS	14.8	3.6	-2.0%
IDV	53.5	0.9	0.9%
BAX	57.5	0.4	0.7%
VCS	75.0	0.4	-1.3%
BNA	30.4	0.2	2.7%

Tin trong nước

Bộ Xây dựng: Bất động sản công nghiệp sẽ tiếp tục là điểm sáng của thị trường

Tại báo cáo về thị trường bất động sản quý III, Bộ Xây dựng đánh giá thị trường đang dần phục hồi và phát triển. Bất động sản công nghiệp sẽ là điểm sáng của thị trường bởi nhiều nguyên nhân, trong đó có việc Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu - Việt Nam (EVFTA) có hiệu lực; kế hoạch rời Trung Quốc của nhiều Tập đoàn đa quốc gia và điểm đến là Việt Nam; việc kiểm soát dịch bệnh của Việt Nam được cộng đồng quốc tế đánh giá cao...

Bộ Xây dựng cũng cho biết trong quý III, tỷ lệ lấp đầy bình quân được ghi nhận tại các khu công nghiệp của 4 tỉnh và thành phố công nghiệp trọng điểm miền Nam đạt khoảng 84,5%. Các khu công nghiệp đang hoạt động ở Bình Dương, Đồng Nai và Long An đều đã đạt tỷ lệ lấp đầy bình quân trên 80%. Riêng đối với TP HCM, tỷ lệ này đã đạt trên 90%. Mức giá chào thuê đất tại một số khu công nghiệp tại TP HCM, Đồng Nai và Long An tăng 20-30% so với cùng kỳ năm ngoái.

Còn tại miền Bắc, tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp tại 5 tỉnh, thành phố công nghiệp chính bao gồm Hà Nội, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương và Hải Phòng duy trì ở mức tích cực là 78%. Trong đó, các khu công nghiệp tại Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương đạt tỷ lệ lấp đầy trung bình khoảng 90%. Giá thuê của một số khu công nghiệp tại Hải Phòng, Bắc Ninh, Hải Dương cũng tăng 20-30% so với năm trước.

Kim ngạch thương mại Việt Nam - Trung Quốc cán mốc 100 tỷ USD

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc đạt gần 5,5 tỷ USD trong tháng 10. Qua đó, nâng tổng kim ngạch 10 tháng đầu năm lên hơn 37,9 tỷ USD.

Hết tháng 10, có 10 nhóm hàng xuất khẩu sang Trung Quốc đạt kim ngạch từ 1 tỷ USD trở lên là máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; điện thoại; giày dép; rau quả; cao su; máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng...

Về nhập khẩu, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ Trung Quốc đạt hơn 8 tỷ USD. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 10, riêng nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc đạt kim ngạch hơn 65,6 tỷ USD. Có 12 nhóm hàng có kim ngạch hơn 10 tỷ USD là máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (hơn 14 tỷ USD); máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng (hơn 13 tỷ USD).

Với tổng kim ngạch hơn 103,5 tỷ USD, Trung Quốc là thị trường đầu tiên cán mốc 100 tỷ USD trong năm nay. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam và là thị trường xuất khẩu lớn thứ hai sau Mỹ. Thâm hụt thương mại của Việt Nam với Trung Quốc vẫn ở mức cao, gần 28 tỷ USD. Đối tác lớn thứ hai sau Trung Quốc của Việt Nam là Mỹ với quy mô kim ngạch 10 tháng gần 74 tỷ USD.

Source: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Sabeco tạm ứng cổ tiền mặt 20%, SCIC thu về 461 tỷ đồng

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn (Sabeco, HoSE: SAB) thông báo chốt danh sách cổ đông thực hiện tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt năm 2020. Ngày đăng ký cuối cùng vào 1/12 và thời gian thanh toán là 18/12.

Tỷ lệ thực hiện là 20% (1 cổ phiếu được nhận 2.000 đồng). Với hơn 641 triệu cổ phiếu đang lưu hành, Sabeco sẽ chi số tiền hơn 1.282 tỷ đồng.

Mới đây Bộ Công Thương đã chính thức chuyển giao 36% vốn Sabeco về Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC). Như vậy, số tiền SCIC nhận được trong đợt này là 461 tỷ. Trong khi đó, cổ đông lớn nhất Công ty TNHH Vietnam Beverage nắm 53,59% vốn sẽ được nhận 687 tỷ đồng.

Năm 2020, Sabeco đặt mục tiêu doanh thu thuần giảm 37% xuống 23.800 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế giảm 39% còn 3.252 tỷ đồng. Chính sách cổ tức vẫn duy trì ở mức 35%, bằng với kế hoạch năm 2019.

Do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và Nghị định 100, Sabeco ghi nhận doanh thu thuần 9 tháng giảm 29% xuống 20.096 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế giảm 20% còn 3.403 tỷ đồng. Theo đó, đơn vị đã thực hiện được 84% kế hoạch doanh thu và vượt gần 5% chỉ tiêu lợi nhuận cả năm.

Lãi lớn, IDV tạm ứng cổ tức tiền mặt 10%

Công ty Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (HNX: IDV) thông báo chốt danh sách cổ đông thực hiện tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 1 năm 2020 với tỷ lệ 10% (1 cổ phiếu được nhận 1.000 đồng). Với 17 triệu cổ phiếu đang lưu hành, công ty sẽ chi số tiền 17 tỷ đồng.

Ngày đăng ký cuối cùng vào 4/12 và thời gian thanh toán dự kiến ngày 14/12.

Theo báo cáo kinh doanh năm tài chính 2020 (1/10-30/9), công ty ghi nhận doanh thu thuần tăng 77% đạt 220 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế thu về đến 210 tỷ đồng, tăng 114% so với tài chính trước đó. Kết quả này là nhờ khoản lãi liên kết 65 tỷ đồng từ đơn vị quản lý khu công nghiệp Đồng Văn III và công ty con VPID lãi gấp đôi cùng kỳ đạt 106 tỷ đồng.

Trong năm tài chính 2020, IDV đặt mục tiêu doanh thu 264 tỷ và lợi nhuận sau thuế là 152 tỷ đồng. Chính sách cổ tức dự kiến là 20% bằng tiền và 15% bằng cổ phiếu. Với kết quả trên, công ty đã vượt 38% kế hoạch lợi nhuận năm.

Thị giá chưa tới 10.000 đồng/cp, một doanh nghiệp trả cổ tức, muốn phát hành cho đối tác chiến lược

Rạng Đông Holding (HoSE: RDP) thông báo ngày 30/11 đăng ký cuối cùng chốt quyền trả cổ tức năm 2019 và tổ chức họp ĐHĐCĐ bất thường năm 2020.

Theo đó, doanh nghiệp sẽ chia cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 10%, 10 cổ phiếu cũ nhận thêm 1 cổ phiếu mới. Vốn điều lệ Rạng Đông dự kiến tăng từ 373,4 tỷ đồng lên 410,7 tỷ đồng. Cổ phiếu RDP chốt phiên 16/11 ở mức 7.790 đồng/cổ phiếu.

Cùng với đó, doanh nghiệp tổ chức họp ĐHĐCĐ bất thường vào ngày 30/12 để bàn về phương án phát hành thêm cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu, phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên, nhà đầu tư chiến lược, phát hành trái phiếu chuyển đổi và triển khai sáp nhập Rạng Đông Films (RDF), Trading Rạng Đông (RDT) vào RDP. Nội dung chi tiết chưa được công bố.

Source: NDH

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DGC	Chốt lời	17/11/20	45.5	41.7	9.1%	48.5	16.3%	40	-4.1%	Tín hiệu suy yếu

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	LIX	Quan sát mua	17/11/20	57.8	61 67-68	Nén Hammer ngay vùng hỗ trợ MA + các tín hiệu khác vẫn tích cực -> cần nên tăng xác nhận nhịp tăng ngắn hạn, nếu vượt được 61 sẽ tích cực hơn
2	DVP	Quan sát mua	17/11/20	47.4	52-54	Nén break nên tích lũy kèm vol tăng -> khả năng quay lại xu hướng tăng
3	PHR	Quan sát mua	17/11/20	61.1	65-67 70	Nén giảm với áp lực bán ko quá mạnh khi vol duy trì ngang trung bình -> có thể cân nhắc tham gia khi giá tiếp tục điều chỉnh về vùng quanh 60 với áp lực bán yếu đi
4	C47	Quan sát mua	17/11/20	8.58	10.3	Nén break nên tích lũy kèm vol tăng cho tín hiệu test đáy thành công -> khả năng có nhịp tăng về lại cạnh trên vùng sideway

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GEX	Mua	02/11/20	19.75	19	3.9%	22.8	20.0%	18.3	-4%	
2	DHC	Mua	03/11/20	51.5	47.1	9.3%	52	10.4%	45.7	-3%	
3	DPM	Mua	05/11/20	17.5	17	2.9%	19.1	12%	16.5	-3%	
4	VNM	Mua	06/11/20	107.1	108.8	-1.6%	119	9%	105	-3%	

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

5	PVT	Nắm giữ	09/11/20	14.55	13.8	5.4%	16.2	17%	13.45	-3%
6	FPT	Mua	10/11/20	53.3	53.4	-0.2%	58.1	9%	52	-3%
7	DRC	Mua	11/11/20	20.15	20.2	-0.2%	22.5	11%	19.3	-4%
8	HPG	Mua	12/11/20	32.25	31.3	3.0%	33.9	8%	30.25	-3%
9	TAR	Mua	16/11/20	20.3	20.4	-0.5%	23	13%	19.7	-3%

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Danh mục chứng quyền có đảm bảo

Mã chứng quyền	Thông kê giao dịch chứng quyền ngày 16/11/2020									Thông tin chứng quyền				
	Giá phát hành (VND)	Giá đóng cửa (VND)	Tăng/giảm trong ngày (%)	Tăng/giảm so với giá phát hành (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND)	Chênh lệch so với giá đóng cửa	CTCKPH	CKCS	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CCTD2001	1,540	480	14.3 %	-69%	4,407	30	62,800	(0)	(480)	KIS	CTD	77,830	9.6	16/12/2020
CDPM2002	1,700	4,200	-2.6 %	147%	7,571	30	17,500	2,533	(1,667)	KIS	DPM	15,252	0.9	16/12/2020
CFPT2008	1,500	1,720	1.2 %	15%	55,686	59	53,300	1,327	(393)	HCM	FPT	46,990	4.9	14/01/2021
CFPT2009	2,480	2,550	-4.5 %	3%	13,475	60	53,300	2,231	(319)	HCM	FPT	46,800	3.0	15/01/2021
CFPT2010	7,900	6,400	1.8 %	-19%	1,080	61	53,300	1,914	(4,486)	HCM	FPT	52,000	1.0	16/01/2021
CFPT2011	1,700	1,830	-5.2 %	8%	4,870	136	53,300	1,221	(609)	HCM	FPT	48,000	5.0	01/04/2021
CFPT2012	1,500	1,670	-2.3 %	11%	11,719	169	53,300	872	(798)	HCM	FPT	51,000	5.0	04/05/2021
CFPT2013	3,800	4,250	0 %	12%	3	143	53,300	1,649	(2,601)	BSI	FPT	52,000	2.0	08/04/2021
CFPT2014	2,000	2,750	-5.5 %	38%	20	144	53,300	914	(1,836)	VCI	FPT	55,000	2.0	09/04/2021
CFPT2015	2,070	1,750	0 %	-15%	10,575	126	53,300	875	(875)	SSI	FPT	50,000	5.0	22/03/2021
CFPT2016	2,580	2,220	0 %	-14%	4,143	218	53,300	1,161	(1,059)	SSI	FPT	50,000	5.0	22/06/2021
CHDB2003	2,700	1,460	-4.0 %	-46%	11,302	30	25,200	(0)	(1,460)	KIS	HDB	32,123	1.5	16/12/2020
CHDB2007	1,300	1,610	1.3 %	24%	70,050	162	25,200	170	(1,440)	KIS	HDB	27,772	3.8	27/04/2021
CHPG2002	1,700	4,930	7.6 %	190%	17,475	30	32,250	1,446	(3,484)	KIS	HPG	29,999	1.6	16/12/2020
CHPG2008	4,100	11,900	8.2 %	190%	23,145	62	32,250	11,796	(104)	HCM	HPG	22,910	0.8	17/01/2021
CHPG2010	1,800	2,230	1.8 %	24%	100,803	140	32,250	421	(1,809)	KIS	HPG	33,100	3.3	05/04/2021
CHPG2012	6,100	13,780	6.9 %	126%	4,220	64	32,250	13,331	(449)	HCM	HPG	21,680	0.8	19/01/2021
CHPG2013	6,900	16,000	5.7 %	132%	1,541	15	32,250	15,800	(200)	SSI	HPG	19,630	0.8	01/12/2020
CHPG2014	7,200	14,630	6.5 %	103%	21,027	154	32,250	13,499	(1,131)	SSI	HPG	21,680	0.8	19/04/2021
CHPG2015	6,700	13,650	2.0 %	104%	17,540	105	32,250	13,407	(243)	SSI	HPG	21,680	0.8	01/03/2021
CHPG2016	2,200	6,100	2.9 %	177%	70,144	59	32,250	6,150	50	HCM	HPG	22,500	1.6	14/01/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CHPG2017	1,000	1,350	3.1 %	35%	152,183	94	32,250	912	(438)	KIS	HPG	28,888	4.0	18/02/2021
CHPG2018	1,200	1,540	2.0 %	28%	37,870	179	32,250	894	(646)	KIS	HPG	29,999	4.0	14/05/2021
CHPG2019	1,630	4,100	2.5 %	152%	28,640	32	32,250	4,101	1	MBS	HPG	24,100	2.0	18/12/2020
CHPG2020	5,700	8,600	-2.3 %	51%	6,681	226	32,250	7,033	(1,567)	VND	HPG	26,000	1.0	30/06/2021
CHPG2021	2,400	4,250	2.4 %	77%	69,509	136	32,250	3,751	(499)	HCM	HPG	25,000	2.0	01/04/2021
CHPG2022	2,100	3,690	1.7 %	76%	85,715	169	32,250	2,897	(793)	HCM	HPG	27,000	2.0	04/05/2021
CHPG2023	2,100	4,790	11.4 %	128%	57,827	57	32,250	3,864	(926)	ACBS	HPG	28,500	1.0	12/01/2021
CHPG2024	2,200	3,750	11.9 %	70%	4,908	143	32,250	2,595	(1,155)	BSI	HPG	27,500	2.0	08/04/2021
CHPG2025	2,000	3,120	13.5 %	56%	100	144	32,250	1,097	(2,023)	VCI	HPG	34,000	1.0	09/04/2021
CKDH2001	1,400	1,230	-2.4 %	-12%	2,651	179	24,300	133	(1,097)	KIS	KDH	26,222	4.0	14/05/2021
CKDH2002	1,600	1,550	0 %	-3%	-	273	24,300	203	(1,347)	KIS	KDH	27,333	4.0	16/08/2021
CKDH2003	1,100	1,040	-9.6 %	-5%	17,456	94	24,300	82	(958)	KIS	KDH	25,111	4.0	18/02/2021
CMBB2007	1,400	2,680	-2.6 %	91%	54,773	59	19,050	2,547	(133)	HCM	MBB	14,780	1.7	14/01/2021
CMBB2008	3,400	3,760	3.3 %	11%	6,784	134	19,050	563	(3,197)	VND	MBB	20,000	0.9	30/03/2021
CMBB2009	1,700	2,190	-3.5 %	29%	61,478	136	19,050	555	(1,635)	HCM	MBB	19,000	1.7	01/04/2021
CMBB2010	4,600	4,780	-0.6 %	4%	1,092	210	19,050	3,473	(1,307)	SSI	MBB	16,000	1.0	14/06/2021
CMBB2011	3,800	4,090	-3.5 %	8%	9,721	116	19,050	3,192	(898)	SSI	MBB	16,000	1.0	12/03/2021
CMSN2001	2,300	4,020	-23.9 %	75%	16,949	30	83,900	3,649	(371)	KIS	MSN	65,790	5.0	16/12/2020
CMSN2006	1,900	6,800	-4.2 %	258%	11,006	59	83,900	5,625	(1,175)	HCM	MSN	56,000	5.0	14/01/2021
CMSN2007	1,400	3,110	-16.8 %	122%	7,958	162	83,900	2,767	(343)	KIS	MSN	56,868	10.0	27/04/2021
CMSN2008	1,530	8,710	16.1 %	469%	113	21	83,900	6,195	(2,515)	MBS	MSN	53,000	5.0	07/12/2020
CMSN2009	1,200	2,740	-18.5 %	128%	42,828	179	83,900	2,275	(465)	KIS	MSN	61,999	10.0	14/05/2021
CMSN2010	4,800	16,600	-12.1 %	246%	745	134	83,900	14,701	(1,899)	VND	MSN	55,000	2.0	30/03/2021
CMSN2011	2,000	6,760	-14.4 %	238%	1,226	136	83,900	6,476	(284)	HCM	MSN	52,000	5.0	01/04/2021
CMSN2012	2,000	18,100	-8.1 %	805%	63	144	83,900	9,799	(8,301)	VCI	MSN	65,000	2.0	09/04/2021
CMWG2007	12,900	26,330	1.3 %	104%	507	14	109,700	23,982	(2,348)	SSI	MWG	85,800	1.0	30/11/2020
CMWG2010	1,400	3,010	-5.9 %	115%	63,760	59	109,700	2,946	(64)	HCM	MWG	80,860	9.9	14/01/2021
CMWG2011	2,980	5,300	-4.3 %	78%	1,374	32	109,700	4,916	(384)	MBS	MWG	85,800	4.9	18/12/2020

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CMWG2012	4,390	6,770	-2.5 %	54%	27,214	84	109,700	6,380	(390)	SSI	MWG	78,890	4.9	08/02/2021
CMWG2013	12,000	13,540	1.2 %	13%	3,857	226	109,700	9,147	(4,393)	VND	MWG	96,000	2.0	30/06/2021
CMWG2014	2,500	3,300	-0.3 %	32%	7,352	53	109,700	1,034	(2,266)	BSI	MWG	107,000	3.9	08/01/2021
CNVL2001	2,300	2,300	0 %	0%	-	30	61,300	0	(2,300)	KIS	NVL	65,890	4.0	16/12/2020
CNVL2002	2,000	1,760	-2.8 %	-12%	2,007	114	61,300	486	(1,274)	KIS	NVL	59,890	5.0	10/03/2021
CNVL2003	1,000	910	-4.2 %	-9%	20,697	207	61,300	161	(749)	KIS	NVL	63,979	10.0	11/06/2021
CPNJ2006	1,000	1,520	-9.5 %	52%	14,136	59	72,100	1,334	(186)	HCM	PNJ	59,000	10.0	14/01/2021
CPNJ2007	1,670	4,010	1.5 %	140%	376	4	72,100	3,823	(187)	MBS	PNJ	53,000	5.0	20/11/2020
CPNJ2008	3,030	4,750	-5.0 %	57%	14,891	84	72,100	4,477	(273)	SSI	PNJ	50,000	5.0	08/02/2021
CPNJ2009	1,400	2,300	-6.1 %	64%	36,390	136	72,100	1,841	(459)	HCM	PNJ	58,000	8.0	01/04/2021
CREE2005	1,300	2,920	-5.8 %	125%	5,790	59	43,700	2,833	(87)	HCM	REE	32,500	4.0	14/01/2021
CROS2002	1,000	70	-22.2 %	-93%	68,063	30	2,220	(0)	(70)	KIS	ROS	7,230	1.0	16/12/2020
CSBT2001	2,900	170	-15.0 %	-94%	8,137	30	15,800	(0)	(170)	KIS	SBT	20,450	1.0	16/12/2020
CSBT2007	1,700	1,270	-19.1 %	-25%	13,380	162	15,800	473	(797)	KIS	SBT	15,999	1.9	27/04/2021
CSTB2002	1,700	1,970	-14.4 %	16%	24,956	30	13,650	1,784	(186)	KIS	STB	11,890	1.0	16/12/2020
CSTB2004	1,400	2,840	-5.3 %	103%	15,142	14	13,650	2,661	(179)	SSI	STB	11,000	1.0	30/11/2020
CSTB2006	1,500	1,250	0.8 %	-17%	7,457	140	13,650	621	(629)	KIS	STB	12,890	2.0	05/04/2021
CSTB2007	1,500	1,860	-5.6 %	24%	52,587	192	13,650	1,457	(403)	KIS	STB	10,999	2.0	27/05/2021
CSTB2008	1,500	3,400	-8.1 %	127%	3,270	4	13,650	3,453	53	MBS	STB	10,200	1.0	20/11/2020
CSTB2009	1,650	2,950	-6.4 %	79%	16,231	32	13,650	2,774	(176)	MBS	STB	10,900	1.0	18/12/2020
CSTB2010	1,100	1,600	-8.6 %	45%	63,482	207	13,650	1,089	(511)	KIS	STB	11,999	2.0	11/06/2021
CSTB2011	2,700	1,570	-3.1 %	-42%	340	134	13,650	422	(1,148)	VND	STB	14,500	1.0	30/03/2021
CSTB2012	2,500	2,010	-8.2 %	-20%	8,643	136	13,650	1,149	(861)	HCM	STB	13,000	1.0	01/04/2021
CSTB2013	3,200	2,480	-9.5 %	-23%	24,208	116	13,650	1,823	(657)	SSI	STB	12,000	1.0	12/03/2021
CSTB2014	3,800	3,050	-6.4 %	-20%	101	210	13,650	2,191	(859)	SSI	STB	12,000	1.0	14/06/2021
CTCB2005	3,000	1,310	-6.4 %	-56%	28,129	14	22,900	921	(389)	SSI	TCB	22,000	1.0	30/11/2020
CTCB2007	1,700	2,010	-2.4 %	18%	52,033	59	22,900	1,491	(519)	HCM	TCB	20,000	2.0	14/01/2021
CTCB2008	1,720	1,710	-5.0 %	-1%	23,533	32	22,900	1,472	(238)	MBS	TCB	20,000	2.0	18/12/2020

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CTCB2009	4,400	3,380	-0.3 %	-23%	23,718	134	22,900	1,690	(1,690)	VND	TCB	22,000	1.0	30/03/2021
CTCB2010	2,000	1,810	-1.1 %	-10%	35,521	136	22,900	1,020	(790)	HCM	TCB	21,500	2.0	01/04/2021
CTCH2001	1,400	1,110	-2.6 %	-21%	62	179	18,100	80	(1,030)	KIS	TCH	22,888	4.0	14/05/2021
CTCH2002	1,100	700	-5.4 %	-36%	117,362	94	18,100	12	(688)	KIS	TCH	21,777	4.0	18/02/2021
CTCH2003	1,600	1,210	-3.2 %	-24%	9,198	273	18,100	194	(1,016)	KIS	TCH	23,999	4.0	16/08/2021
CVHM2001	3,100	290	-25.6 %	-91%	2,331	30	76,600	(0)	(290)	KIS	VHM	94,570	5.0	16/12/2020
CVHM2002	11,500	2,380	-29.4 %	-79%	3,790	14	76,600	227	(2,153)	SSI	VHM	77,000	1.0	30/11/2020
CVHM2005	1,400	690	-4.2 %	-51%	21,654	59	76,600	74	(616)	HCM	VHM	79,000	10.0	14/01/2021
CVHM2006	1,000	460	-14.8 %	-54%	234,067	162	76,600	86	(374)	KIS	VHM	84,888	20.0	27/04/2021
CVHM2007	2,900	1,610	-9.6 %	-44%	87,875	84	76,600	669	(941)	SSI	VHM	75,000	5.0	08/02/2021
CVHM2008	1,400	850	-7.6 %	-39%	55,890	207	76,600	191	(659)	KIS	VHM	88,888	10.0	11/06/2021
CVHM2009	1,400	1,300	-6.5 %	-7%	52,338	136	76,600	671	(629)	HCM	VHM	72,000	10.0	01/04/2021
CVHM2010	1,300	1,170	-17.0 %	-10%	21,602	169	76,600	494	(676)	HCM	VHM	76,500	10.0	04/05/2021
CVIC2001	3,800	290	-3.3 %	-92%	6,684	30	102,000	(0)	(290)	KIS	VIC	126,468	5.0	16/12/2020
CVIC2004	1,000	950	-3.1 %	-5%	62,726	162	102,000	330	(620)	KIS	VIC	99,999	20.0	27/04/2021
CVIC2005	1,500	1,580	-17.7 %	5%	97,505	207	102,000	490	(1,090)	KIS	VIC	106,868	10.0	11/06/2021
CVIC2006	1,700	2,590	8.4 %	52%	47,592	136	102,000	1,601	(989)	HCM	VIC	87,000	10.0	01/04/2021
CVJC2001	2,400	140	-6.7 %	-94%	1,063	30	111,200	(0)	(140)	KIS	VJC	173,140	10.0	16/12/2020
CVJC2004	1,200	690	-9.2 %	-43%	26,011	162	111,200	174	(516)	KIS	VJC	115,511	20.0	27/04/2021
CVJC2005	2,000	1,820	1.7 %	-9%	31,921	84	111,200	1,182	(638)	SSI	VJC	100,000	10.0	08/02/2021
CVJC2006	1,000	890	-7.3 %	-11%	103,868	207	111,200	347	(543)	KIS	VJC	111,111	20.0	11/06/2021
CVNM2002	3,200	680	-2.9 %	-79%	9,256	30	107,100	(0)	(680)	KIS	VNM	141,111	4.0	16/12/2020
CVNM2004	17,500	15,110	-2.0 %	-14%	1,021	14	107,100	14,552	(558)	SSI	VNM	95,550	0.8	30/11/2020
CVNM2007	2,400	1,300	0 %	-46%	18,822	114	107,100	232	(1,068)	KIS	VNM	112,460	8.1	10/03/2021
CVNM2008	1,800	2,060	-1.0 %	14%	33,524	59	107,100	1,702	(358)	HCM	VNM	93,520	8.2	14/01/2021
CVNM2009	1,810	2,550	-5.2 %	41%	24,675	21	107,100	2,371	(179)	MBS	VNM	87,780	8.2	07/12/2020
CVNM2010	2,680	2,550	-4.1 %	-5%	17,085	84	107,100	2,120	(430)	SSI	VNM	90,240	8.2	08/02/2021
CVNM2011	1,100	980	2.1 %	-11%	68,882	207	107,100	48	(932)	KIS	VNM	133,333	16.4	11/06/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVNM2012	7,700	5,350	-2.4 %	-31%	10,142	134	107,100	1,708	(3,642)	VND	VNM	110,000	2.0	30/03/2021
CVNM2013	1,900	1,480	-1.3 %	-22%	52,805	136	107,100	658	(822)	HCM	VNM	104,000	10.0	01/04/2021
CVNM2014	2,000	850	-11.5 %	-58%	110	142	107,100	6	(844)	VCI	VNM	140,000	5.0	07/04/2021
CVPB2006	3,400	1,010	-4.7 %	-70%	28,616	14	24,150	237	(773)	SSI	VPB	24,000	1.0	30/11/2020
CVPB2008	1,800	1,700	-0.6 %	-6%	94,404	59	24,150	1,133	(567)	HCM	VPB	22,000	2.0	14/01/2021
CVPB2009	1,630	1,970	2.6 %	21%	22,108	4	24,150	1,978	8	MBS	VPB	20,200	2.0	20/11/2020
CVPB2010	4,700	3,470	1.8 %	-26%	2,969	134	24,150	1,475	(1,995)	VND	VPB	24,000	1.0	30/03/2021
CVPB2011	1,900	1,750	-5.4 %	-8%	39,663	169	24,150	920	(830)	HCM	VPB	24,000	2.0	04/05/2021
CVPB2012	2,000	1,800	-6.7 %	-10%	42,512	136	24,150	1,035	(765)	HCM	VPB	23,000	2.0	01/04/2021
CVPB2013	2,000	2,040	1.5 %	2%	1,641	144	24,150	519	(1,521)	VCI	VPB	27,000	1.0	09/04/2021
CVRE2003	3,000	140	-12.5 %	-95%	10,767	30	26,850	(0)	(140)	KIS	VRE	38,000	2.0	16/12/2020
CVRE2005	4,000	910	3.4 %	-77%	6,639	14	26,850	0	(910)	SSI	VRE	28,000	1.0	30/11/2020
CVRE2007	1,520	420	0 %	-72%	18,637	140	26,850	23	(397)	KIS	VRE	33,330	5.0	05/04/2021
CVRE2008	1,200	1,030	-1.0 %	-14%	8,947	59	26,850	299	(731)	HCM	VRE	26,000	4.0	14/01/2021
CVRE2009	1,400	640	1.6 %	-54%	9,036	192	26,850	154	(486)	KIS	VRE	30,999	5.0	27/05/2021
CVRE2010	1,100	590	-1.7 %	-46%	8,468	94	26,850	40	(550)	KIS	VRE	29,999	4.0	18/02/2021
CVRE2011	1,500	830	3.8 %	-45%	3,026	207	26,850	182	(648)	KIS	VRE	31,888	4.0	11/06/2021
CVRE2012	1,300	960	-4.0 %	-26%	132,990	136	26,850	430	(530)	HCM	VRE	26,500	4.0	01/04/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Cập nhật danh mục cổ phiếu phân tích

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá mục tiêu*	Ngày ra báo cáo	Lợi nhuận 2020E (tỷ)	EPS 2020E	BV 2020E	ROE 2020E	ROA 2020E	PE 2020E	PB 2020E	Cổ tức dự kiến**
IDI (New)	HOSE	5,700	5,600	13/11/2020	323	1,420	14,121	10%	4.1%	4.0	0.5	5-10%
LHG (New)	HOSE	26,300	29,900	06/11/2020	162	3,241	25,134	12%	7.2%	8.0	1.0	13%
DHG (New)	HOSE	102,600	92,000	04/11/2020	638	5,122	27,667	18%	13.9%	18.9	3.3	25%
FMC (New)	HOSE	32,800	35,400	29/10/2020	196	3,997	19,396	21%	11.9%	8.9	1.8	25%
TNG (New)	HNX	13,400	15,000	21/10/2020	236	2,902	16,623	18%	5.3%	5.2	0.9	16%
TCM	HOSE	28,500	26,800	07/10/2020	203	3,279	25,319	13%	7.2%	8.2	1.1	-
HBC	HOSE	10,900	10,350	02/10/2020	145	675	17,865	4%	1.0%	15.3	0.6	0%
KBC	HOSE	14,150	17,700	02/10/2020	531	1,131	20,813	5%	3.3%	9.4	0.6	-
ANV	HOSE	22,300	22,200	30/09/2020	249	1,952	19,165	10%	5.7%	11.4	1.2	10%
DXG	HOSE	13,300	14,650	29/09/2020	612	1,345	16,715	7%	2.8%	4.8	0.9	-
ACV	UPCOM	68,600	71,600	29/09/2020	2,208	1,008	14,342	6%	3.8%	71.5	5.0	5%
NLG	HOSE	28,400	32,300	28/09/2020	870	3,555	23,659	14%	8.0%	7.9	1.0	5%
IMP	HOSE	50,600	46,100	21/09/2020	174	2,711	27,620	10%	8.3%	17.0	1.7	20%
CTD	HOSE	62,800	90,400	16/09/2020	824	10,391	113,736	9%	5.0%	8.7	0.8	30%
DBD	HOSE	45,000	39,000	11/09/2020	143	2,733	18,708	15%	8.2%	14.1	2.1	15%
VCB	HOSE	85,800	78,000	07/09/2020	17,662	4,762	26,585	20%	1.5%	16.4	2.9	0%
AST	HOSE	50,700	40,000	07/09/2020	6	133	17,827	1%	0.5%	301.4	2.2	10%
PHR	HOSE	61,100	57,615	04/09/2020	1,180	8,709	22,532	28%	14.1%	6.2	2.3	30%
VRE	HOSE	26,850	39,500	03/09/2020	2,445	1,109	11,914	8%	6.4%	23.3	2.6	-
POW	HOSE	9,800	12,800	01/09/2020	2,655	971	13,557	8%	5.0%	13.2	0.9	0%

* Giá mục tiêu chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo.

** Tỷ lệ cổ tức dự kiến năm 2020 trên mệnh giá.

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Đảm bảo phân tích

Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Overweight (OW) =cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Neutral (N) =bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10%~ -10%

Underweight (UW) =thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%.

Not Rated (NR) = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết.

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tòa nhà CR3-03A, Tầng 3, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855 Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, P. Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam, 157 Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Phone: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2, 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Phone: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Phone: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.